Deloitte.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 48

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch
Ông Phan Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Hồ Quyết Thắng	Thành viên độc lập
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Phượng	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ

Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền của Tổng Giám đốc số 25-05/UQ-PBHC ngày 06 tháng 01 năm 2025)

Ngày 23 tháng 3 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0410 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0100112500-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

Nguyễn Thị Ngân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5248-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**14.509.456.783.696**	**13.219.573.591.341**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**1.168.353.223.865**	**1.004.912.303.570**
1.	Tiền	111		324.373.816.991	741.876.402.650
2.	Các khoản tương đương tiền	112		843.979.406.874	263.035.900.920
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**7.835.000.000.000**	**9.464.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.835.000.000.000	9.464.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.389.626.061.631**	**653.185.512.324**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.054.403.839.965	276.247.523.509
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	209.275.442.658	227.545.463.111
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	647.809.605.735	532.760.539.063
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(521.862.826.727)	(383.368.013.359)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**3.433.708.262.496**	**1.730.684.831.761**
1.	Hàng tồn kho	141		3.433.711.872.681	1.731.334.756.236
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.610.185)	(649.924.475)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**682.769.235.704**	**366.790.943.686**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	37.908.796.979	8.847.530.205
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		644.860.438.725	357.943.413.481

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.266.872.197.459**	**3.332.712.856.166**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.517.200.000**	**1.125.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9	1.517.200.000	1.125.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.462.684.039.239**	**2.711.222.351.120**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.568.621.628.230	1.852.113.498.553
	- Nguyên giá	*222*		*11.647.068.237.165*	*11.632.992.941.593*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(10.078.446.608.935)*	*(9.780.879.443.040)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	15	894.062.411.009	859.108.852.567
	- Nguyên giá	*228*		*1.267.545.622.208*	*1.220.829.677.992*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(373.483.211.199)*	*(361.720.825.425)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**16**	**171.089.151.649**	**180.772.898.610**
	- Nguyên giá	*231*		*317.953.542.202*	*317.953.542.202*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(146.864.390.553)*	*(137.180.643.592)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**249.334.133.600**	**89.432.287.256**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	249.334.133.600	89.432.287.256
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**35.408.865.536**	**34.189.383.462**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252	19	31.808.865.536	30.589.383.462
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	20.502.000.000	20.502.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(16.902.000.000)	(16.902.000.000)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**346.838.807.435**	**315.970.935.718**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	42.028.190.942	67.439.702.684
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	141.021.481.085	97.580.052.912
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	140.851.654.276	128.013.698.990
4.	Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	22.937.481.132
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**17.776.328.981.155**	**16.552.286.447.507**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6.243.792.135.165**	**5.372.450.027.238**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**6.028.505.903.383**	**5.198.718.914.842**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	671.223.824.781	691.027.535.623
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	256.150.325.719	216.889.576.593
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	93.353.574.413	58.254.209.708
4.	Phải trả người lao động	314		247.894.148.397	177.347.094.144
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	145.412.003.866	121.855.980.698
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		50.909.090	18.181.819
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	23	121.976.074.271	188.515.955.342
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	4.164.180.521.176	3.422.025.863.029
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	302.594.636.113	253.973.730.976
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.669.885.557	68.810.786.910
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**215.286.231.782**	**173.731.112.396**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	23	4.224.658.000	2.807.058.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132.540.000.000	132.540.000.000
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		78.521.573.782	38.384.054.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**11.532.536.845.990**	**11.179.836.420.269**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**26**	**11.532.536.845.990**	**11.179.836.420.269**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.799.907.610.000	3.914.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*6.799.907.610.000*	*3.914.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.868.554.955.584	4.599.179.502.370
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.825.139.848	-
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.656.086.182.393	2.470.369.047.680
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*1.693.185.374.386*	*2.048.700.696.050*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*962.900.808.007*	*421.668.351.630*
7.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		180.279.868.427	177.404.780.481
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**17.776.328.981.155**	**16.552.286.447.507**

Hoàng Thị Lan Anh	**Lê Hồng Quân**	**Trần Thị Phương Thảo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 23 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**16.820.114.094.194**	**13.657.031.176.628**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		255.736.262.183	160.888.952.925
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**29**	**16.564.377.832.011**	**13.496.142.223.703**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	13.625.821.639.833	11.598.010.673.565
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**	**29**	**2.938.556.192.178**	**1.898.131.550.138**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	486.888.699.795	369.143.114.332
7.	Chi phí tài chính	22	32	164.448.355.248	65.028.684.735
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*142.016.103.915*	*47.838.183.679*
8.	Phần lãi trong công ty liên kết	24	19	3.039.782.074	2.649.700.205
9.	Chi phí bán hàng	25	33	1.016.528.129.107	837.208.423.254
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	912.522.374.013	702.811.258.885
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**1.334.985.815.679**	**664.875.997.801**
12.	Thu nhập khác	31		23.414.619.312	12.791.842.667
13.	Chi phí khác	32		5.823.928.076	8.336.263.370
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**17.590.691.236**	**4.455.579.297**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**1.352.576.506.915**	**669.331.577.098**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	301.011.416.609	152.663.594.385
17.	(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(43.441.428.173)	(37.598.558.785)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**1.095.006.518.479**	**554.266.541.498**
	Trong đó:				
18.1	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.073.241.128.259	537.763.664.155
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21.765.390.220	16.502.877.343
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**35**	**1.427**	**571**

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ

Hoàng Thị Lan Anh	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***1.352.576.506.915***	***669.331.577.098***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	390.116.915.795	393.838.974.383
	Các khoản dự phòng	03	186.469.404.215	272.242.519.331
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	568.598.900	(3.065.306.806)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(478.009.888.480)	(346.166.068.458)
	Chi phí lãi vay	06	142.016.103.915	47.838.183.679
	Các khoản điều chỉnh khác	07	50.000.000.000	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.643.737.641.260***	***1.034.019.879.227***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.184.878.370.271)	(187.933.522.440)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.715.215.071.731)	211.913.477.997
	Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	97.596.197.857	148.751.345.070
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.922.205.552)	15.307.794.597
	Tiền lãi vay đã trả	14	(140.526.951.151)	(46.079.958.516)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(283.116.187.481)	(64.714.670.264)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(194.708.084.725)	(163.434.814.750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(1.781.033.031.794)***	***947.829.530.921***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(326.916.566.324)	(85.463.362.684)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.844.285.981	524.381.835
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.879.000.000.000)	(17.258.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.508.000.000.000	13.179.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	497.421.944.376	355.728.465.186
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***1.802.349.664.033***	***(3.808.210.515.663)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	8.235.648.440.194	5.068.036.976.529
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.493.493.782.047)	(1.646.011.113.500)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(600.173.283.167)	(801.478.274.775)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***141.981.374.980***	***2.620.547.588.254***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**163.298.007.219**	**(239.833.396.488)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.004.912.303.570**	**1.241.561.362.115**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	142.913.076	3.184.337.943
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**1.168.353.223.865**	**1.004.912.303.570**

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ

Hoàng Thị Lan Anh	**Lê Hồng Quân**	**Trần Thị Phương Thảo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 23 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 17 ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh) cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban Quản lý Dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.799.907.610.000 VND, được chia thành 679.990.761 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), nắm giữ 59,59% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.567 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.550 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng, bạc, đá quý và kim loại quý khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông; và
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu Khí	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Chi nhánh Quản lý và Phát triển Dự án	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Gia Lai	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	TP. Hồ Chí Minh	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Tổng Công ty là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 05 năm đến 15 năm.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 12 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho, đường nội bộ, ... được đánh giá là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng phản ánh số tiền thuê đất và số tiền thuê văn phòng trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn bảo trì.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí xúc tác và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 20% (trước ngày 01 tháng 10 năm 2025: tối đa 10%) thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng

cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.939.538.705	3.977.349.115
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	321.434.278.286	737.899.053.535
Các khoản tương đương tiền (i)	843.979.406.874	263.035.900.920
	1.168.353.223.865	**1.004.912.303.570**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,6%/năm đến 4,4%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	7.835.000.000.000	7.835.000.000.000	9.464.000.000.000	9.464.000.000.000
	7.835.000.000.000	**7.835.000.000.000**	**9.464.000.000.000**	**9.464.000.000.000**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,9%/năm đến 5,6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo các Công văn của MBV, MBV cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(i)	3.600.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(i)	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(i)
	20.502.000.000	**(16.902.000.000)**		**20.502.000.000**	**(16.902.000.000)**	

(i) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	580.726.846.302	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	87.750.046.557	61.557.615.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	78.538.679.766	4.734.892.942
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	62.150.000.000	142.230.632
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	47.913.863.260	19.513.127.719
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	23.000.001.317	18.620.947.207
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	21.373.116.724	11.764.426.870
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	18.386.789.947	23.293.722.660
Các khách hàng khác	101.165.140.943	101.542.697.363
	1.021.004.484.816	**241.169.660.393**
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	33.399.355.149	35.077.863.116
	33.399.355.149	**35.077.863.116**
Tổng cộng	**1.054.403.839.965**	**276.247.523.509**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	122.190.000.000	122.190.000.000
BORSIG Process Heat Exchange GmbH	-	17.067.491.200
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	45.729.437.752	45.582.783.308
	167.919.437.752	**184.840.274.508**
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	41.356.004.906	42.705.188.603
	41.356.004.906	**42.705.188.603**
Tổng cộng	**209.275.442.658**	**227.545.463.111**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	411.049.861.185	272.789.241.398
- Phải thu về bảo lãnh (i)	*404.627.716.945*	*266.367.097.158*
- Phải thu khác	*6.422.144.240*	*6.422.144.240*
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam)(ii)	109.943.267.289	109.993.267.289
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	74.533.413.700	104.669.638.367
Phải thu ngắn hạn khác	52.283.063.561	45.308.392.009
	647.809.605.735	**532.760.539.063**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	**533.729.322.916**	**384.885.919.646**
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.517.200.000	1.125.000.000
	1.517.200.000	**1.125.000.000**

(i) Phản ánh khoản phải thu lại từ Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") khi Tổng Công ty thực hiện thỏa thuận nghĩa vụ bảo lãnh với Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") liên quan đến cam kết bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn để đầu tư, xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY. Số dư cuối năm bao gồm:

- Số tiền 107.786.937.303 VND mà Tổng Công ty đã thanh toán cho PVN ngày 10 tháng 3 năm 2015 và ngày 18 tháng 2 năm 2016.

- Số tiền 296.840.779.642 VND là nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh từ tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, bao gồm 5.401.125.762 VND là khoản tiền bảo lãnh cho kỳ tháng 11 năm 2016 và số tiền 291.439.653.880 VND là khoản tiền bảo lãnh cho kỳ từ năm 2024 đến 31 tháng 12 năm 2025 (xem Thuyết minh số 36).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này (xem Thuyết minh số 10).

(ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam ("PVTSJSC") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.497.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.445.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTSJSC gặp nhiều khó khăn và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này (xem Thuyết minh số 10).

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.943.267.289	-	109.993.267.289	-
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	*101.497.868.000*	-	*101.547.868.000*	-
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	*8.445.399.289*	-	*8.445.399.289*	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	412.470.829.085	551.269.647	274.210.209.298	835.463.228
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	*404.627.716.945*	-	*266.367.097.158*	-
- Phải thu khác	*7.843.112.140*	*551.269.647*	*7.843.112.140*	*835.463.228*
	522.414.096.374	**551.269.647**	**384.203.476.587**	**835.463.228**
Dự phòng phải thu khó đòi	**521.862.826.727**		**383.368.013.359**	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	109.519.366.331	-	139.685.656.142	-
Nguyên liệu, vật liệu	863.220.978.143	(3.610.185)	450.474.860.815	(4.211.883)
Công cụ, dụng cụ	7.394.505.826	-	3.318.219.366	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.211.934.999	-	19.264.251.889	-
Thành phẩm	1.373.248.013.263	-	942.280.185.563	-
Hàng hoá	1.043.105.052.679	-	176.311.582.461	(645.712.592)
Hàng gửi bán	12.021.440	-	-	-
	3.433.711.872.681	**(3.610.185)**	**1.731.334.756.236**	**(649.924.475)**
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**140.851.654.276**	**-**	**128.013.698.990**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	6.685.596.146	6.029.512.339
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	10.264.749.715	486.973.306
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	16.147.363.171	185.723.019
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.811.087.947	2.145.321.541
	37.908.796.979	**8.847.530.205**
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	14.007.584.917	18.838.234.364
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.481.705.667	15.074.142.178
Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	5.210.364.117	7.619.742.931
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.328.536.241	25.907.583.211
	42.028.190.942	**67.439.702.684**

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	83.582.039.502	54.210.602.236
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.283.580.388	2.140.992.966
Khác	53.155.861.195	41.228.457.710
	141.021.481.085	**97.580.052.912**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**2.393.016.514.798**	**8.223.570.552.256**	**102.623.986.520**	**282.150.825.928**	**631.631.062.091**	**11.632.992.941.593**
Tăng trong năm	15.016.830.287	24.825.299.198	16.849.842.805	37.713.437.516	2.023.498.248	96.428.908.054
Thanh lý, nhượng bán	(4.177.336.803)	(15.712.968.224)	(8.707.441.693)	(3.979.282.368)	-	(32.577.029.088)
Điều chỉnh theo quyết toán (i)	426.310.763.920	(190.723.557.102)	-	(385.278.148)	(284.978.512.064)	(49.776.583.394)
Số dư cuối năm	**2.830.166.772.202**	**8.041.959.326.128**	**110.766.387.632**	**315.499.702.928**	**348.676.048.275**	**11.647.068.237.165**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**1.804.836.104.679**	**7.153.053.076.417**	**78.537.618.691**	**240.724.746.207**	**503.727.897.046**	**9.780.879.443.040**
Khấu hao trong năm	97.012.613.654	224.165.571.248	6.652.416.369	25.071.493.199	14.631.404.194	367.533.498.664
Thanh lý, nhượng bán	(3.302.895.204)	(15.712.968.224)	(8.707.441.693)	(3.979.282.368)	-	(31.702.587.489)
Điều chỉnh theo quyết toán (i)	161.216.371.086	-	-	(385.278.148)	(199.094.838.218)	(38.263.745.280)
Số dư cuối năm	**2.059.762.194.215**	**7.361.505.679.441**	**76.482.593.367**	**261.431.678.890**	**319.264.463.022**	**10.078.446.608.935**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**588.180.410.119**	**1.070.517.475.839**	**24.086.367.829**	**41.426.079.721**	**127.903.165.045**	**1.852.113.498.553**
Tại ngày cuối năm	**770.404.577.987**	**680.453.646.687**	**34.283.794.265**	**54.068.024.038**	**29.411.585.253**	**1.568.621.628.230**

(i) Tổng Công ty điều chỉnh nguyên giá và hao mòn lũy kế các tài sản thuộc Dự án "Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và Xây dựng Nhà máy sản xuất phân NPK công nghệ hóa học" theo quyết toán được phê duyệt tại Quyết định số 24-393/QĐ-PBHC ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Báo cáo Kiểm toán Dự án của Kiểm toán Nhà nước theo Công văn số 96/KTNN-TH ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.326.067.063.748 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.411.676.686.799 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ - Công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp tòa nhà văn phòng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 457.156.691 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.142.187.924 VND) để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**900.195.277.780**	**159.315.893.074**	**126.321.712.743**	**34.996.794.395**	**1.220.829.677.992**
Tăng trong năm	-	2.780.000.000	30.303.290.909	391.012.000	33.474.302.909
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.137.284.396)	-	(1.137.284.396)
Điều chỉnh theo quyết toán (i)	-	12.449.865.003	-	1.929.060.700	14.378.925.703
Số dư cuối năm	**900.195.277.780**	**174.545.758.077**	**155.487.719.256**	**37.316.867.095**	**1.267.545.622.208**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**65.332.343.310**	**159.315.893.074**	**118.751.916.517**	**18.320.672.524**	**361.720.825.425**
Khấu hao trong năm	4.321.504.106	897.114.658	3.741.996.392	3.939.055.014	12.899.670.170
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.137.284.396)	-	(1.137.284.396)
Số dư cuối năm	**69.653.847.416**	**160.213.007.732**	**121.356.628.513**	**22.259.727.538**	**373.483.211.199**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**834.862.934.470**	**-**	**7.569.796.226**	**16.676.121.871**	**859.108.852.567**
Tại ngày cuối năm	**830.541.430.364**	**14.332.750.345**	**34.131.090.743**	**15.057.139.557**	**894.062.411.009**

(i) Tổng Công ty điều chỉnh nguyên giá và hao mòn lũy kế các tài sản thuộc Dự án "Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và Xây dựng Nhà máy sản xuất phân NPK công nghệ hóa học" theo quyết toán được phê duyệt tại Quyết định số 24-393/QĐ-PBHC ngày 14/10/2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Báo cáo Kiểm toán Dự án của Kiểm toán Nhà nước theo Công văn số 96/KTNN-TH ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết hao mòn nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 282.936.090.613 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 282.586.800.909 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ - Công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 8.886.772.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.886.772.800 VND) để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**99.499.152.000**	**218.454.390.202**	**317.953.542.202**
Số dư cuối năm	**99.499.152.000**	**218.454.390.202**	**317.953.542.202**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**14.686.758.573**	**122.493.885.019**	**137.180.643.592**
Khấu hao trong năm	1.005.683.040	8.678.063.921	9.683.746.961
Số dư cuối năm	**15.692.441.613**	**131.171.948.940**	**146.864.390.553**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**84.812.393.427**	**95.960.505.183**	**180.772.898.610**
Tại ngày cuối năm	**83.806.710.387**	**87.282.441.262**	**171.089.151.649**

Danh mục bất động sản đầu tư của Tổng Công ty:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất và tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	27.269.214.643	63.089.227.501	90.358.442.144	25.683.588.643	64.674.853.501
Quyền sử dụng đất và tòa nhà siêu thị và cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	82.887.377.898	74.572.756.222	157.460.134.120	77.594.655.574	79.865.478.546
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	36.707.798.012	33.427.167.926	70.134.965.938	33.902.399.375	36.232.566.563
	317.953.542.202	**146.864.390.553**	**171.089.151.649**	**317.953.542.202**	**137.180.643.592**	**180.772.898.610**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/bù trừ trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.125.241.299	48.315.613.061	44.041.292.366	6.399.561.994
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	*2.125.241.299*	*24.276.036.341*	*20.001.715.646*	*6.399.561.994*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*24.039.576.720*	*24.039.576.720*	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	101.921.384.943	101.921.384.943	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.427.861.955	301.011.416.609	283.116.187.481	67.323.091.083
Thuế thu nhập cá nhân	6.352.278.614	128.574.261.596	115.574.251.299	19.352.288.911
Thuế tài nguyên	334.077.840	3.760.168.800	3.866.284.440	227.962.200
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	14.750.000	4.465.801.550	4.429.881.325	50.670.225
- Thuế bảo vệ môi trường	*14.750.000*	*100.910.100*	*67.110.500*	*48.549.600*
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.188.943.046	4.188.943.046	-
- Các loại thuế khác	-	175.948.404	173.827.779	*2.120.625*
	58.254.209.708	**588.048.646.559**	**552.949.281.854**	**93.353.574.413**

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nâng cấp, cải tạo nhà máy Đạm Phú Mỹ	154.875.214.250	-
Kho Tây Ninh	29.132.052.943	29.132.052.943
Các dự án khác	65.326.866.407	60.300.234.313
	249.334.133.600	**89.432.287.256**

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	31.808.865.536	22.753.750.000	18.203.000.000	30.589.383.462	24.574.050.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	562.700.000.000	-	(ii)	562.700.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	100.000.000.000	-	(ii)	100.000.000.000	-	(ii)
	680.903.000.000	**31.808.865.536**	**22.753.750.000**	**680.903.000.000**	**30.589.383.462**	**24.574.050.000**

(i) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty liên kết này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

Biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**30.589.383.462**	**29.759.983.256**
Phần lãi trong công ty liên kết	3.039.782.074	2.649.700.205
Cổ tức được chia	(1.820.300.000)	(1.820.300.000)
Điều chỉnh khác	-	1
Số dư cuối năm	**31.808.865.536**	**30.589.383.462**

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan		
Young-inh Corporation	75.031.774.287	-
Technip Italy S.p.A	7.038.007.451	6.241.005.205
Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh	2.108.395.000	6.644.636.920
Các nhà cung cấp khác	126.974.031.771	158.466.644.750
	211.152.208.509	**171.352.286.875**
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	460.071.616.272	519.675.248.748
	460.071.616.272	**519.675.248.748**
Tổng cộng	**671.223.824.781**	**691.027.535.623**

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	90.975.199.341	7.079.689.741
Công ty TNHH Kim Ngoan	32.430.851.817	4.165.692.600
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	21.419.777.220	78.006.999.022
Lucky Horse Trading Co.,Ltd	7.423.329.800	11.578.660.000
Hanwa Co.,Ltd.	-	35.652.213.200
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	318.100.900	12.331.417.552
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Minh Dũng	-	7.518.612.500
Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	-	2.275.346.000
Các khách hàng khác	103.583.066.641	58.279.945.978
	256.150.325.719	**216.889.576.593**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê đất	20.259.088.279	-
Chi phí mua khí	17.663.054.754	10.765.237.444
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	12.551.446.701	11.928.929.510
Chi phí bảo hiểm	4.400.000.000	9.915.561.911
Chi phí lãi vay	3.268.199.845	1.758.225.163
Chi phí thưởng an toàn, định mức	3.212.195.246	23.777.542.365
Chi phí phải trả khác	84.058.019.041	63.710.484.305
	145.412.003.866	**121.855.980.698**
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	**61.029.709.869**	**30.264.759.363**

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng (xem Thuyết minh số 36)	38.848.758.309	127.619.090.471
Cổ tức phải trả	28.355.825.592	27.927.718.759
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.448.896.977	8.183.464.932
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.322.593.393	24.785.681.180
	121.976.074.271	**188.515.955.342**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	41.204.622.621	129.974.954.783
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.224.658.000	2.807.058.000
	4.224.658.000	**2.807.058.000**

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	-	**253.973.730.976**	**253.973.730.976**
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	11.171.428.571	135.544.081.766	146.715.510.337
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(98.094.605.200)	(98.094.605.200)
Số dư cuối năm	**11.171.428.571**	**291.423.207.542**	**302.594.636.113**

25. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	1.600.834.447.276	3.747.610.222.934	4.278.134.728.924	1.070.309.941.286
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	633.241.275.879	1.906.092.741.222	1.213.899.387.394	1.325.434.629.707
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	772.055.139.874	971.341.056.306	1.564.564.665.729	178.831.530.451
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận (iv)	-	999.923.065.307	-	999.923.065.307
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn (v)	-	578.681.354.425	-	578.681.354.425
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (vi)	15.895.000.000	708.299.922.500	713.194.922.500	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	39.300.000.000	39.300.000.000	-
	3.422.025.863.029	**8.951.248.362.694**	**8.209.093.704.547**	**4.164.180.521.176**

(i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay số 28/627354/25-DN1/N-CTD ngày 14 tháng 4 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa 3.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 3,2%/năm đến 4,2%/năm (năm 2024: từ 2,6%/năm đến 3,6%/năm).

(ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4167608/HĐTD ngày 12 tháng 5 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.735.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 3,4%/năm đến 4,5%/năm (năm 2024: từ 2,8%/năm đến 3,9%/năm).

(iii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0505/2025-HĐCVHM/NHCT924-DPM ngày 09 tháng 5 năm 2025 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 800.000.000.000 VND và thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 4 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 3,5%/năm đến 6,3%/năm (năm 2024: từ 2,5%/năm đến 3,9%/năm).

(iv) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận theo Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-202500557 ngày 13 tháng 11 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2025-2026. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000.000 VND và thời hạn duy trì hạn mức tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28 tháng 10 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 11 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 4,1%/năm đến 5,2%/năm.

(v) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 302596.25.110.7979.TD ngày 06 tháng 6 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2025-2026. Khoản văn có hạn mức tín dụng tối đa là 700.000.000.000 VND và thời hạn duy trì hạn mức tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 13 tháng 5 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 4 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 4,0%/năm đến 4,1%/năm.

(vi) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức là 60.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 39/DN/CTD/2025 ký ngày 03 tháng 9 năm 2025. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2026. Thời hạn vay không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và lãi suất trong năm từ 3,7%/năm đến 5,9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Thuyết minh số 14 và 15).

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**4.599.179.502.370**	**-**	**2.838.340.934.833**	**174.796.246.903**	**11.545.199.773.844**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	537.763.664.155	16.502.877.343	554.266.541.498
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(123.067.031.308)	(3.369.343.765)	(126.436.375.073)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(782.668.520.000)	(10.525.000.000)	(793.193.520.000)
Số dư đầu năm nay	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**4.599.179.502.370**	**-**	**2.470.369.047.680**	**177.404.780.481**	**11.179.836.420.269**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.073.241.128.259	21.765.390.220	1.095.006.518.479
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển (i)	2.885.907.610.000	-	-	(2.885.907.610.000)	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	155.283.063.214	-	(155.283.063.214)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	(136.414.400.484)	(5.290.302.274)	(141.704.702.758)
Trả cổ tức bằng tiền mặt (iv)	-	-	-	-	-	(587.001.390.000)	(13.600.000.000)	(600.601.390.000)
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	8.825.139.848	(8.825.139.848)	-	-
Số dư cuối năm nay	**6.799.907.610.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**1.868.554.955.584**	**8.825.139.848**	**2.656.086.182.393**	**180.279.868.427**	**11.532.536.845.990**

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25-447/NQ-PBHC ngày 04 tháng 7 năm 2025 về việc thông qua và triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngày 19 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 25-559/NQ-PBHC thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở sở hữu, tổng số cổ phiếu sau phát hành là 679.990.761 cổ phiếu;

(ii) Theo Nghị quyết số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện trích Qũy đầu tư phát triển từ 30% lợi nhuận sau thuế của năm 2024 với số tiền là 155.283.063.214 VND;

(iii) Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con tiến hành trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2024 và tạm trích từ lợi nhuận năm 2025 theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Chi tiết như sau:

Công ty	Nghị quyết Hội đồng quản trị	Số tiền	*Trong đó*	
			Trích từ lợi nhuận năm 2024	Tạm trích từ lợi nhuận năm 2025
		VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Nghị quyết số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025	120.543.493.665	30.543.493.671	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Nghị quyết số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2025	4.915.983.471	-	4.915.983.471
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Nghị quyết số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025	5.493.214.022	311.881.510	5.181.332.512
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Nghị quyết số 33/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 4 năm 2025	5.359.010.644	3.604.921.048	1.754.089.596
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025	5.393.000.956	-	5.393.000.956
Tổng cộng		**141.704.702.758**	**34.460.296.229**	**107.244.406.535**

(iv) Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị. Chi tiết như sau:

Công ty	Ngày chốt quyền	Số tiền
		VND
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	16/7/2025	587.001.390.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	31/7/2025	8.400.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	29/8/2025	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	05/9/2025	12.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	05/9/2025	8.500.000.000
Tổng cộng		**641.401.390.000**
Trong đó:		
- Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu		587.001.390.000
- Công ty con chi trả cổ tức cho Công ty mẹ đã loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất		40.800.000.000
- Chi trả cổ tức cho Cổ đông không kiểm soát		13.600.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	679.990.761	391.400.000
Cổ phiếu phổ thông	*679.990.761*	*391.400.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
Cổ phiếu phổ thông	*65.740*	*65.740*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	679.925.021	391.334.260
Cổ phiếu phổ thông	*679.925.021*	*391.334.260*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.799.907.610.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
Cổ đông	**Số lượng cổ phiếu**	**%**	**Số lượng cổ phiếu**	**%**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	405.186.792	59,59	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	274.738.229	40,40	158.130.007	40,40
	679.925.021	**99,99**	**391.334.260**	**99,98**
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,01	65.740	0,02
	679.990.761	**100,00**	**391.400.000**	**100,00**

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô La Mỹ (USD)	1.449.877	13.345.293
Euro (EUR)	32.712	32.629

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	26.153.214.753	24.301.530.549
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	100.348.553.292	97.206.122.196
Sau năm năm	451.568.489.814	461.729.080.431
	578.070.257.859	**583.236.733.176**

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là tiền thuê đất. Ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh (trước đây thuộc huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 1.046.208,90 USD. Thời hạn thuê từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 20 tháng 10 năm 2048.

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000

Hàng hoá các công ty con nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Tấn	27.275,98	15.257,90
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tấn	18.251,13	14.123,45
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Tấn	8.211,05	14.085,15
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Tấn	33.761,10	19.527,60
Tổng cộng		**87.499,26**	**62.994,10**

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 29.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu chiếm tỷ trọng khoảng 9,8% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp		
Doanh thu nội địa	14.940.112.305.026	11.925.878.386.592
Doanh thu xuất khẩu	1.624.265.526.985	1.570.263.837.111
	16.564.377.832.011	**13.496.142.223.703**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Giá vốn nội địa	12.441.441.316.663	10.267.373.284.941
Giá vốn xuất khẩu	1.184.380.323.170	1.330.637.388.624
	13.625.821.639.833	**11.598.010.673.565**

29. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh sản phẩm sản xuất	Kinh doanh hàng hóa thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Năm nay			
Doanh thu thuần	12.346.329.889.244	4.218.047.942.767	16.564.377.832.011
Giá vốn hàng bán	(9.590.466.754.198)	(4.035.354.885.635)	(13.625.821.639.833)
Lợi nhuận gộp	**2.755.863.135.046**	**182.693.057.132**	**2.938.556.192.178**
Năm trước			
Doanh thu thuần	11.588.458.533.595	1.907.683.690.108	13.496.142.223.703
Giá vốn hàng bán	(9.746.467.271.738)	(1.851.543.401.827)	(11.598.010.673.565)
Lợi nhuận gộp	**1.841.991.261.857**	**56.140.288.281**	**1.898.131.550.138**

Chi tiết doanh thu kinh doanh sản phẩm sản xuất như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh phân bón sản xuất	11.730.492.984.153	10.890.954.163.389
Doanh thu kinh doanh hóa chất sản xuất	824.019.730.531	815.503.580.315
Doanh thu khác	42.933.263.353	42.643.980.801
	12.597.445.978.037	**11.749.101.724.505**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	251.116.088.793	160.643.190.910
	251.116.088.793	**160.643.190.910**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**12.346.329.889.244**	**11.588.458.533.595**

Chi tiết giá vốn kinh doanh sản phẩm sản xuất như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn phân bón sản xuất	8.867.321.871.225	8.981.253.406.235
Giá vốn hóa chất sản xuất	701.747.217.122	749.638.388.948
Giá vốn khác	21.397.665.851	15.575.476.555
	9.590.466.754.198	**9.746.467.271.738**

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa thương mại như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu kinh doanh phân bón	3.216.826.089.291	1.842.874.131.214
Doanh thu kinh doanh hóa chất	247.229.223.044	65.055.320.909
Doanh thu kinh doanh kim loại	758.612.803.822	-
	4.222.668.116.157	**1.907.929.452.123**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	4.466.819.490	245.762.015
Giảm giá hàng bán	153.353.900	-
	4.620.173.390	**245.762.015**
Doanh thu thuần về bán hàng	**4.218.047.942.767**	**1.907.683.690.108**

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa thương mại như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh phân bón	3.054.506.947.432	1.792.309.800.597
Giá vốn kinh doanh hóa chất	239.405.047.679	59.233.601.230
Giá vốn kinh doanh kim loại	741.442.890.524	-
	4.035.354.885.635	**1.851.543.401.827**

Doanh thu cho các bên liên quan trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 37.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.285.474.560.550	7.699.544.965.236
Chi phí nhân công	932.780.898.467	706.262.620.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	390.116.915.795	393.838.974.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.304.976.575.139	1.134.826.594.909
Chi phí dự phòng	187.115.718.505	317.946.799.462
Chi phí khác bằng tiền	508.555.223.408	358.488.838.472
	11.609.019.891.864	**10.610.908.793.413**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	466.757.512.562	337.526.535.775
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.888.437.771	26.151.127.897
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.242.749.462	5.465.450.660
	486.888.699.795	**369.143.114.332**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	142.016.103.915	47.838.183.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.429.713.333	17.104.417.056
Chi phí tài chính khác	2.538.000	86.084.000
	164.448.355.248	**65.028.684.735**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	342.605.405.647	301.629.650.214
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	363.684.479.321	276.678.466.963
Chi phí nhân viên bán hàng	132.413.316.931	107.455.931.193
Các khoản chi phí bán hàng khác	177.824.927.208	151.444.374.884
	1.016.528.129.107	**837.208.423.254**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	303.363.520.711	209.185.530.093
Dự phòng phải thu khó đòi	138.260.619.788	159.240.643.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.690.742.016	37.749.197.778
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	432.207.491.498	296.635.887.209
	912.522.374.013	**702.811.258.885**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	300.075.381.655	152.479.742.445
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	936.034.954	183.851.940
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**301.011.416.609**	**152.663.594.385**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(29.371.437.266)	(18.240.900.023)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	11.121.121.549
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện và các khoản khác	(14.069.990.907)	(30.478.780.311)
Tổng (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(43.441.428.173)**	**(37.598.558.785)**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)	1.073.241.128.259	537.763.664.155
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	*(102.933.304.894)*	*(149.576.408.115)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**970.307.823.365**	**388.187.256.040**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	679.925.021	679.925.021
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.427**	**571**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 và phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được tính toán lại cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)	537.763.664.155	537.763.664.155
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(116.095.312.525)	(149.576.408.115)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	*(116.095.312.525)*	*(149.576.408.115)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**421.668.351.630**	**388.187.256.040**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	679.925.021
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.078**	**571**

36. CAM KẾT

Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) ("Tập đoàn") đã ký kết Văn bản thỏa thuận số 141/2015/PVFCCo/TCKT-PVN/D_NVBL về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") liên quan đến cam kết bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY - công ty liên kết của Tổng Công ty. Số dư gốc vay của VNPOLY được bảo lãnh bởi Tập đoàn là 221.322.242,93 USD. Số tiền Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Tập đoàn theo trách nhiệm bảo lãnh được xác định bằng số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay VNPOLY nhân (x) với tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY (25,99%). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư gốc vay đã quá hạn của VNPOLY là 53.613.597,40 USD và số còn lại 123.842.974,93 USD chưa đến hạn.

Từ năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đã ban hành các văn bản thông báo tổng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty cho 20 kỳ đến ngày 21 tháng 9 năm 2028 đối với số dư nợ gốc quá hạn của VNPOLY là 97.479.268 USD và yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả cho Tập đoàn với tổng số tiền là 11.400.442,83 USD (tương đương 291.439.653.880 VND), tương ứng với 25,99% số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay 9 kỳ cho VNPOLY. Đồng thời, Tập đoàn cũng đã yêu cầu Tổng Công ty thanh toán cho Tập đoàn số tiền 5.401.125.762 VND là nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh liên quan đến khoản nợ trung hạn kỳ tháng 11 năm 2016 của VNPOLY.

Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận 296.840.779.642 VND là một khoản phải trả cho Tập đoàn và một khoản phải thu khác từ VNPOLY (xem Thuyết minh số 9) theo thỏa thuận giữa các bên. Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn số tiền 10.133.727 USD (tương đương 257.992.021.333 VND) và còn phải trả Tập đoàn là 38.848.758.309 VND (xem Thuyết minh số 23).

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH PVCHEM-CS	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Đại Học Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (TP.Hà Nội)	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu Khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH PVCHEM-Tech	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (POS)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	**293.463.857.858**	**144.636.330.675**
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	140.090.973.951	132.966.743.012
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	90.709.218.810	-
Công ty TNHH PVCHEM-CS	40.161.560.268	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	14.720.503.000	10.926.419.500
Công ty TNHH PVCHEM-Tech	4.275.252.062	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	825.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	637.741.967	631.685.913
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	592.000.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	543.234.772	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	456.960.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	254.545.454	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	140.630.074	111.482.250
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	56.237.500	-
Mua hàng	**6.604.101.447.174**	**6.855.701.921.092**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.010.594.309.317	6.242.440.252.264
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	276.203.378.160	257.773.330.310
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	121.306.224.617	68.890.282.200
Công ty cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	58.687.500.000	-
Công ty Cổ phần PVI	21.200.469.644	97.090.629.283
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	20.914.737.083	64.050.991.322
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	17.838.418.167	19.128.018.604
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - PetroWaco	15.559.804.369	1.040.040.724
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	11.687.589.725	11.202.041.758
Công ty TNHH Dung dịch Khoan Và Dịch vụ Dầu Khí	7.994.784.062	5.311.902.058
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	7.812.396.275	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	6.497.467.582	1.611.449.260
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (TP.Hà Nội)	5.450.318.000	5.274.120.727
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	4.379.198.400	11.434.750.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	3.252.187.200	64.050.991.322
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	2.960.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.875.510.000	960.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	1.866.118.885	287.845.490
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.860.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.743.377.333	1.673.422.960
Viện Dầu khí Việt Nam	1.276.280.055	1.307.183.982
Công ty Cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu	878.837.543	1.496.158.265
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	506.395.646	427.171.563
TrườngĐại Học Dầu khí Việt Nam	293.189.250	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	288.763.908	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	163.976.000	251.339.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	10.215.953	-

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức đã trả	**349.806.379.500**	**466.408.506.000**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	349.806.379.500	466.408.506.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	**9.552.753.425**	**7.747.794.520**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	9.552.753.425	7.747.794.520
Thu nhập khác	**8.216.677.881**	**3.328.832.301**
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	6.343.056.755	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.833.595.185	1.512.019.630
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	40.025.941	-
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	1.226.930.741
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	589.881.930
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**1.820.300.000**	**1.820.300.000**
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	1.820.300.000	1.820.300.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán	**16.635.096.009**	**7.714.977.459**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	16.635.096.009	7.714.977.459
Tiền gửi có kỳ hạn	**228.000.000.000**	**195.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	228.000.000.000	195.000.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**33.399.355.149**	**35.077.863.116**
Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	25.832.398.120	32.048.231.131
Công ty TNHH Pvchem-Tech	2.637.663.284	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.806.840.000	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.420.967.900	1.420.967.900
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	969.593.976	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	345.992.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	280.899.869	111.098.885
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	105.000.000	-
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	1.325.085.200
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	172.480.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**41.356.004.906**	**42.705.188.603**
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	19.791.725.129	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	9.390.270.935	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	7.135.898.743	37.449.900.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	1.930.350.623	1.257.766.510
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	1.499.074.653	-
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (POS)	1.414.519.320	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	107.299.050	107.083.625

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	86.866.453	213.657.439
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	-	1.984.499.845
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	976.800.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	-	715.481.184
Phải thu ngắn hạn khác	**533.729.322.916**	**384.885.919.646**
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	411.049.861.185	272.789.241.398
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.943.267.289	109.993.267.289
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	10.565.728.688	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.170.465.754	2.103.410.959
Phải trả người bán ngắn hạn	**460.071.616.272**	**519.675.248.748**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	319.268.615.857	465.343.001.586
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	124.667.289.350	48.043.928.899
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	5.304.686.547	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu Khí	3.669.127.621	-
Công ty Cổ phần PVI	1.761.492.698	322.343.082
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	1.672.524.848	3.427.348.215
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.403.402.998	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.102.407.933	1.006.506.517
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.004.400.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	112.154.580	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	105.513.840	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - PetroWaco	-	1.040.040.724
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (TP.Hà Nội)	-	393.548.760
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	98.530.965
Phải trả ngắn hạn khác	**41.204.622.621**	**129.974.954.783**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	38.848.758.309	127.619.090.471
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.355.864.312	2.355.864.312
Chi phí phải trả ngắn hạn	**61.029.709.869**	**30.264.759.363**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	43.366.655.115	19.499.521.919
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	17.663.054.754	10.765.237.444

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được chi trả trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Xuân Hòa	3.812.481.000	1.034.655.238
Ông Phan Công Thành	3.109.995.500	1.319.774.609
Ông Nguyễn Ngọc Anh	2.337.881.000	881.947.000
Ông Hồ Quyết Thắng	2.358.464.888	1.420.709.988
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	1.263.458.909	-
Ông Trịnh Văn Khiêm	1.194.749.091	1.811.569.993
Ông Hoàng Trọng Dũng	-	683.413.306
Ông Dương Trí Hội	-	998.276.101
Ông Lê Cự Tân	-	654.488.819
Ông Louis T.Nguyen	-	77.297.292
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phan Công Thành	(*)	(*)
Ông Đào Văn Ngọc	2.410.567.809	1.778.579.032
Bà Trần Thị Phương Thảo	2.212.691.000	1.819.923.721
Ông Tạ Quang Huy	2.157.407.434	1.722.692.238
Ông Võ Ngọc Phương	2.016.045.500	1.650.013.731
Ông Vũ An	1.875.220.500	92.920.455
Ông Cao Trung Kiên	-	1.415.001.469
Bà Lê Thị Thu Hương	-	392.988.321
Ông Lê Văn Quốc Việt	-	167.734.661
Ban Kiểm soát		
Ông Huỳnh Kim Nhân	2.212.691.000	1.819.923.721
Bà Trần Thị Phượng	1.865.943.357	1.148.620.982
Ông Lương Phương	205.956.667	297.153.967
Ông Lê Vinh Văn	-	196.777.383
Kế toán trưởng		
Ông Lê Hồng Quân	1.797.429.500	-
	30.830.983.155	**21.384.462.027**

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ

Hoàng Thị Lan Anh	**Lê Hồng Quân**	**Trần Thị Phương Thảo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 23 tháng 3 năm 2026